BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2012	13 – 36

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty được chuyển đổi hình thức Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103818809 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 7 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung giấy phép đăng ký kinh doanh. Thay đổi lần thứ 7 là do sáp nhập với Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế:

Thành viên	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội	58.125.000.000	25,06
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	19.094.560.000	8,23
Công ty Cổ phần Hải Minh	5.000.000.000	2,16
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	18.000.000.000	7,76
Công ty Cổ phần Hàng hải Macs	9.375.000.000	4,04
Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương	46.875.000.000	20,21
Các cổ đông khác	75.492.760.000	32,55%
Cộng	**231.962.320.000**	**100**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại : 043 987 7515

Fax : 043 944 4022

Mã số thuế : 0 1 0 3 8 1 8 8 0 9

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ xây dựng và kinh doanh, khai thác cảng sông, cảng biển;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng biển, thuê và cho thuê kho bãi, trang thiết bị bốc xếp , vận chuyển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ vận chuyển,bốc xếp hàng siêu trường, siêu trọng, hàng dự án;
- Đại lý vận tải, giao nhận, đại lý cung ứng vật tư, dầu nhờn, phụ tùng chuyên ngành vận tải./.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Trong năm Công ty đã sáp nhập Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An theo Hợp đồng sáp nhập Doanh nghiệp số 10/HĐSNDN ngày 27 tháng 2 năm 2012. Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An phát hành thêm 4.446.232 cổ phần cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An để đổi lấy toàn bộ số cổ phần hiện tại của Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 36).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Ngọc Sơn	Chủ tịch	18 tháng 9 năm 2011
Ông Nguyễn Quang Phúc	Ủy viên	18 tháng 9 năm 2011
Ông Phùng Văn Quang	Ủy viên	18 tháng 9 năm 2011
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Ủy viên	18 tháng 9 năm 2011
Ông Tạ Mạnh Cường	Ủy viên	18 tháng 9 năm 2011
Ông Lê Duy Hiệp	Ủy viên	18 tháng 9 năm 2011
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Ủy viên	18 tháng 9 năm 2011
Bà Nguyễn Linh Chi	Ủy viên	18 tháng 9 năm 2011

Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc	29 tháng 7 năm 2011
Ông Tạ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	29 tháng 7 năm 2011

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính

xác hợp lý tình hình tài chính của và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Vũ Ngọc Sơn
Ngày 30 tháng 3 năm 2013

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 210/2013/BCTC-KTTV-KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2013, từ trang 06 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các quy định pháp lý có liên quan.

Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Hoàng Đức	**Bùi Hoàng Phương**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0368/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1441/KTV*

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**69.198.161.602**	**46.810.204.905**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**38.406.931.541**	**27.991.122.792**
1.	Tiền	111		6.890.340.397	4.491.122.792
2.	Các khoản tương đương tiền	112		31.516.591.144	23.500.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**430.778.800**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	1.212.290.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	-	(781.511.200)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**26.100.419.943**	**13.686.538.700**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.4	15.244.877.014	13.060.506.686
2.	Trả trước cho người bán	132	V.5	10.679.878.366	523.558.995
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.6	175.664.563	102.473.019
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**-**	**-**
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4.690.810.118**	**4.701.764.613**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.379.088.116	4.700.392.428
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	311.722.002	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	-	1.372.185

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**324.749.130.024**	**297.324.763.094**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**313.753.006.267**	**287.208.183.000**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	309.293.261.526	287.208.183.000
	Nguyên giá	*222*		*383.527.812.426*	*314.001.221.222*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(74.234.550.900)*	*(26.793.038.222)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.683.800.287	-
	Nguyên giá	*228*		*4.945.015.236*	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.261.214.949)*	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	775.944.454	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**10.867.352.800**	**10.000.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.12	10.000.000.000	10.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.004.071.500	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(136.718.700)	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**128.770.957**	**116.580.094**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.15	128.770.957	116.580.094
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**393.947.291.626**	**344.134.967.999**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**107.642.329.212**	**122.398.860.368**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**30.933.446.130**	**20.258.904.725**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	21.162.098.698	12.767.494.455
2.	Phải trả người bán	312	V.17	8.929.589.767	6.779.365.039
3.	Người mua trả tiền trước	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	46.017.329	101.655.663
5.	Phải trả người lao động	315		342.545.849	110.920.355
6.	Chi phí phải trả	316	V.19	390.623.369	383.024.837
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	62.571.118	116.444.376
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**76.708.883.082**	**102.139.955.643**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.21	76.708.883.082	102.139.955.643
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**286.304.962.414**	**221.736.107.631**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**286.304.962.414**	**221.736.107.631**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		231.962.320.000	187.500.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		38.385.998.922	18.750.000.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(36.575.000.000)	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		525.711.964	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		834.715.697	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		333.886.279	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50.837.329.552	15.486.107.631
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		393.947.291.626	344.134.967.999

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		41.739,18	23.129,98
	Euro (EUR)		45,55	16,35
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thu Hằng	Phạm Thị Hồng Nhung	Vũ Ngọc Sơn

M.S.D.N: 0103818809 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	113.371.482.030	72.469.658.019
2. **Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3. **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		113.371.482.030	72.469.658.019
4. **Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	39.760.802.140	31.358.447.344
5. **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		73.610.679.890	41.111.210.675
6. **Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	5.028.110.111	1.255.538.102
7. **Chi phí tài chính**	22	VI.4	8.216.334.237	20.779.802.305
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.994.601.548	9.176.055.295
8. **Chi phí bán hàng**	24		-	-
9. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.5	3.571.131.459	3.927.924.042
10. **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		66.851.324.305	17.659.022.430
11. **Thu nhập khác**	31	VI.6	6.069.818.838	5.806.717
12. **Chi phí khác**	32	VI.7	5.244.621.682	79.117.657
13. **Lợi nhuận khác**	40		825.197.156	(73.310.940)
14. **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		67.676.521.461	17.585.711.490
15. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		-	-
16. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17. **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		67.676.521.461	17.585.711.490
18. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.8	-	-

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thu Hằng	Phạm Thị Hồng Nhung	Vũ Ngọc Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*67.676.521.461*	*17.585.711.490*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		27.986.261.023	23.116.104.426
- Các khoản dự phòng	03		(644.792.500)	(550.324.873)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(376.414.970)	9.359.589.133
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.884.953.597)	-
- Chi phí lãi vay	06		7.994.601.548	9.176.055.295
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*100.751.222.965*	*58.687.135.471*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.494.764.281)	3.717.454.493
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.142.534.989	(10.678.180.727)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	67.400.000
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.116.603.016)	(9.073.535.489)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(367.714.331)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	2.329.279.600
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(12.190.863)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*85.902.485.463*	*45.049.553.348*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(18.480.521.626)	(36.729.107.715)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.231.821.483	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.651.552.524)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.519.460.188	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(11.729.239.955)*	*(40.380.660.239)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		274.045.920	4.355.073.900
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	21.559.851.068
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33.413.756.161)	(11.630.551.054)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.617.769.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(63.757.479.841)***	***14.284.373.914***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**10.415.765.667**	**18.953.267.023**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**27.991.122.792**	**9.042.086.480**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		43.082	(4.230.711)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**38.406.931.541**	**27.991.122.792**

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thu Hằng	Phạm Thị Hồng Nhung	Vũ Ngọc Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển.

4. **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 05 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 05 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính..

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính..

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8-10
Máy móc và thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-8

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty con, Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được

mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận

khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2011 :	20.828 VND/USD
		27.044,41 VND/EUR
	31/12/2012 :	20.828 VND/USD
		27.542,95 VND/EUR

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.310.897	2.556.179
Tiền gửi ngân hàng	6.888.029.500	4.488.566.613
Các khoản tương đương tiền	31.516.591.144	23.500.000.000
Cộng	**38.406.931.541**	**27.991.122.792**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Á Châu			*10.764*	*399.540.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Việt Nam			*8.000*	*387.500.000*
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh			*20.000*	*425.250.000*
Cộng				**1.212.290.000**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	781.511.200	579.931.600
Trích lập dự phòng bổ sung		201.579.600
Hoàn nhập dự phòng	(781.511.200)	
Số cuối năm		**781.511.200**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	2.255.003.631	
Công ty TNHH Hanjin Shipping Việt Nam	1.500.282.496	
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	1.083.991.802	1.564.008.261
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	1.121.177.400	1.121.082.719
Kawasaki Kisen Kaisha	1.488.509.053	338.303.094
OOCL Viet Nam Co ., Ltd	2.468.287.090	1.525.926.858
Yang Ming Marine Transport Corporation	2.132.439.461	6.201.724.093
Các đối tượng khác	3.195.186.081	2.309.461.661
Cộng	**15.244.877.014**	**13.060.506.686**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Kirow Ardelt AG	5.770.248.025	248.064.222
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5	2.400.000.000	
Công ty Cổ phần Bê tông Vinaconex Phan Vũ	1.464.220.000	
Trung tâm tư vấn Phát triển Công nghệ Xây dựng Hàng hải	544.960.000	50.000.000
Tổng công ty bảo đảm An toàn Hàng Hải Miền Bắc	239.222.508	
Các đối tượng khác	261.227.833	225.494.773
Cộng	**10.679.878.366**	**523.558.995**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền thẻ Visa ông Vũ Ngọc Sơn		8.796.452
Tạm tính lãi dự thu	175.255.596	79.722.223
Các khoản phải thu khác	408.967	13.954.344
Cộng	**175.664.563**	**102.473.019**

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Là khoản thuế TNDN nộp thừa.

8. Tài sản ngắn hạn khác

Là các khoản tạm ứng cho công nhân viên Công ty.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	160.613.481.263	152.459.313.859	894.926.100	33.500.000		314.001.221.222
Tăng do mua sắm mới		900.000.000				900.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	514.296.363	8.282.203.511				8.796.499.874
Tăng do nhận sáp nhập	38.649.006.728	29.195.143.444	237.717.307		2.308.262.736	70.390.130.215
Tăng do quyết toán công trình	132.640.262					
Thanh lý, nhượng bán	(4.481.501.866)	(1.657.765.190)			(2.308.262.736)	(8.447.529.792)
Giảm do quyết toán công trình	(2.245.149.355)					
Số cuối năm	**193.182.773.395**	**189.178.895.624**	**1.132.643.407**	**33.500.000**		**383.527.812.426**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	11.997.422.536	14.482.827.544	298.308.701	14.479.441		26.793.038.222
Khấu hao trong năm	10.201.750.168	17.496.553.539	166.134.156	6.699.996	44.480.088	27.915.617.947
Tăng do nhận bàn giao	10.560.333.464	11.623.386.643	82.069.070		841.307.352	23.107.096.529
Thanh lý, nhượng bán	(1.713.501.199)	(981.913.159)			(885.787.440)	(3.581.201.798)
Số cuối năm	**31.046.004.969**	**42.620.854.567**	**546.511.927**	**21.179.437**		**74.234.550.900**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	148.616.058.727	137.976.486.315	596.617.399	19.020.559		287.208.183.000
Số cuối năm	**162.136.768.426**	**146.558.041.057**	**586.131.480**	**12.320.563**		**309.293.261.526**

Một số tài sản cố định có nguyên giá và giá trị còn lại tương ứng là 310.960.286.029 VND và 260.792.823.783 VND được dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt (Xem thuyết minh số V.21).

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm			
Tăng do nhận sáp nhập	3.073.076.060	1.871.939.176	4.945.015.236
Số cuối năm	**3.073.076.060**	**1.871.939.176**	**4.945.015.236**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm			
Khấu hao trong năm	43.901.088	26.741.988	70.643.076
Tăng do nhận sáp nhập	475.595.105	714.976.768	1.190.571.873
Sốcuối năm	**519.496.193**	**741.718.756**	**1.261.214.949**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm			
Số cuối năm	**2.553.579.867**	**1.130.220.420**	**3.683.800.287**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ		8.282.203.511	8.282.203.511		
XDCB dở dang		1.176.609.999	514.296.363		662.313.636
Công trình kho bãi mới		*662.313.636*			*662.313.636*
Công trình kho vật tư		*514.296.363*	*514.296.363*		
Sửa chữa lớn TSCĐ		2.772.348.308		2.658.717.490	113.630.818
Cộng		**12.231.161.818**	**8.796.499.874**	**2.658.717.490**	**775.944.454**

12. Đầu tư vào công ty con

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0101126468 ngày 27 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Hải An là 10.000.000.000 VND. Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh.

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	238.100	976.210.000		
Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội	4.391	10.977.500		
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam	2.010	16.884.000		
Cộng		**1.004.071.500**		

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		
Trích lập dự phòng bổ sung	136.718.700	
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	**136.718.700**	

15. Tài sản dài hạn khác

Là các khoản ký quỹ, kí cược dài hạn.

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	8.377.287.843	
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số V.21)	12.784.810.855	12.767.494.455
Cộng	**21.162.098.698**	**12.767.494.455**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay

	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	Vay dài hạn đến hạn trả	Tổng cộng
Số đầu năm		12.767.494.455	12.767.494.455
Số tiền vay phát sinh trong năm			
Số kết chuyển		12.663.578.127	12.663.578.127
Tăng do sáp nhập	8.377.287.843		8.377.287.843
Số tiền vay đã trả trong năm		12.646.261.727	12.646.261.727
Số cuối năm	**8.377.287.843**	**12.784.810.855**	**21.162.098.698**

17. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Kim	1.148.691.285	
Công ty Vận tải biển Anh Tú	891.995.246	
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	130.036.113	
Công ty TNHH Thương mại Dỵ Thành	369.142.880	
Công ty TNHH Thương mại Vận Tải HTH	235.726.000	
Công ty TNHH Cảng Hải An	5.719.750.686	6.363.599.283
Các đối tượng khác	434.247.557	415.765.756
Cộng	**8.929.589.767**	**6.779.365.039**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Tăng do nhận sáp nhập	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa			1.890.503.390	1.890.503.390	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		878.776.127		878.776.127	
Thuế xuất, nhập khẩu		49.773.444		49.773.444	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.992.329			367.714.331	(311.722.002)
Thuế thu nhập cá nhân	45.663.334	126.937.579		126.583.584	46.017.329
Thuế tài nguyên					
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		184.488.616		184.488.616	
Các loại thuế khác		3.000.000		3.000.000	
Cộng	**101.655.663**	**1.242.975.766**	**1.890.503.390**	**3.500.839.492**	**(265.704.673)**

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(311.722.002)	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	46.017.329	101.655.663
Cộng	**(265.704.673)**	**101.655.663**

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.7).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Xếp dỡ cho các tàu nước ngoài	0%
Các hoạt động vận tải, xếp dỡ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định tại Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 về việc hướng dẫn thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty đầu tư cảng biển, cảng sông được miễn thuế 4 năm, giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo và được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.676.521.461	17.585.711.490
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(762.353.650)	(8.727.648)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Thuế bị phạt, bị truy thu		*77.117.657*
Chi phí không hợp lý hợp lệ	*391.910.324*	
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục Tiền và phải thu		(38.310.505)
Cổ tức lợi nhuận được chia	*(1.154.263.974)*	*(47.534.800)*
Thu nhập chịu thuế	66.914.167.811	17.576.983.842
Thu nhập được miễn thuế		
Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác	(3.804.208.178)	(8.302.585.215)
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	66.914.167.811	17.576.983.842
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***6.691.416.781***	***1.757.698.384***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	***(6.691.416.781)***	***(1.757.907.398)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp		

Thuế thu nhập dự tính phải nộp của các hoạt động khác trong năm 2012 như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hoạt động tài chính		
+/ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	*3.365.196.214*	*946.781.020*
+/ Chi phí lãi vay	*(7.994.601.548)*	*(9.176.055.295)*
Hoạt động khác		
+/ Thu nhập khác	*6.069.818.838*	*5.806.717*
+/ Chi phí khác	*(5.244.621.682)*	*(79.117.657)*
Thu nhập tính thuế	***(3.804.208.178)***	***(8.302.585.215)***
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	261.023.369	383.024.837
Phụ cấp Hội đồng thành viên	129.600.000	
Cộng	390.623.369	383.024.837

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	10.151.576	6.922.016
Bảo hiểm y tế	1.743.216	985.056
Bảo hiểm thất nghiệp	1.885.144	537.304
Phải thu Ông Vũ Ngọc Sơn	35.351.182	
Các khoản phải trả phải nộp khác	13.440.000	108.000.000
Cộng	**62.571.118**	**116.444.376**

21. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính theo Hợp đồng tín dụng doanh nghiệp số 251.2010.HĐTD ngày 20/05/2010, số tiền vay 6.000.000 USD, mục đích thanh toán L/C và nhập khẩu máy móc thiết bị cho dự án đầu tư xây dựng bến Container Hải An - Hải Phòng, thời hạn 72 tháng, lãi suất 7,5%/năm, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	12.784.810.855	12.767.494.455
Trên 1 năm đến 5 năm	76.708.883.082	102.139.955.643
Tổng nợ	**89.493.693.937**	**114.907.450.098**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Bảo Việt như sau:

	Ngân hàng TMCP Hàng hải	Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Tổng cộng
Số đầu năm		102.139.955.643	102.139.955.643
Số tiền vay phát sinh trong năm			
Tăng do sáp nhập	8.000.000.000		8.000.000.000
Số tiền vay đã trả trong năm	8.000.000.000	12.767.494.434	20.767.494.434
Số kết chuyển		12.663.578.127	12.663.578.127
Số cuối năm		**76.708.883.082**	**76.708.883.082**

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	183.144.926.100	18.750.000.000		(258.604.271)				(2.099.603.859)	199.536.717.970
Cổ đông góp vốn bằng tiền	4.355.073.900								4.355.073.900
Lợi nhuận trong năm trước								17.585.711.490	18.016.090.285
Hoàn nhập chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm tiền và nợ ngắn hạn				258.604.271					258.604.271
Số dư cuối năm trước	**187.500.000.000**	**18.750.000.000**						**15.486.107.631**	**221.736.107.631**
Số dư đầu năm nay	187.500.000.000	18.750.000.000						15.486.107.631	221.736.107.631
Tăng do sáp nhập	44.462.320.000	19.635.998.922	(36.575.000.000)						27.523.318.922
Trong đó góp bằng tiền	*274.045.920*								*274.045.920*
Lợi nhuận trong năm nay								67.676.521.461	67.676.521.461
Trích lập các quỹ trong năm nay					525.711.964	834.715.697	333.886.279	(1.694.313.940)	
Chia cổ tức năm nay								(30.630.985.600)	(30.630.985.600)
Số dư cuối năm nay	**231.962.320.000**	**38.385.998.922**	**(36.575.000.000)**		**525.711.964**	**834.715.697**	**333.886.279**	**50.837.329.552**	**286.304.962.414**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội	58.125.000.000	58.125.000.000
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	19.094.560.000	13.550.000.000
Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An		45.950.000.000
Công ty Cổ phần Hải Minh	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Macs	9.375.000.000	9.375.000.000
Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương	46.875.000.000	37.500.000.000
Các cổ đông khác	38.917.760.000	
Cổ phiếu quỹ	36.575.000.000	
Cộng	**231.962.320.000**	**187.500.000.000**

Trong năm Công ty đã sáp nhập Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An theo Hợp đồng sáp nhập Doanh nghiệp số 10/HĐSNDN ngày 27 tháng 2 năm 2012. Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An phát hành thêm 4.446.232 cổ phần cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An để đổi lấy toàn bộ số cổ phần hiện tại của Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 19.538.732 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Là doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác cảng biển.

2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn khai thác cảng biển.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.365.196.214	946.781.020
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.154.263.974	47.534.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	132.234.953	261.222.282
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	376.414.970	
Cộng	**5.028.110.111**	**1.255.538.102**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	7.994.601.548	9.176.055.295
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	690.787.280	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	175.737.909	2.553.540.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		9.361.679.267
Hoàn nhập các khoản đầu tư dài hạn	(644.792.500)	(550.324.873)
Chi phí tài chính khác		238.852.543
Cộng	**8.216.334.237**	**20.779.802.305**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.260.312.347	771.788.700
Chi phí vật liệu quản lý	116.917.595	147.422.776
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.471.095	35.721.725
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.854.344	155.854.346
Thuế, phí và lệ phí	44.820.729	81.325.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	963.411.531	428.742.595
Chi phí bằng tiền khác	1.024.343.818	2.307.068.636
Cộng	**3.571.131.459**	**3.927.924.042**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý tài sản	2.231.821.483	
Thu nhập từ bán phế liệu	42.117.091	
Thu tiền bồi thường tổn thất	518.680.700	
Lãi tiền vay được miễn	3.224.362.944	
Nhập số dư tiền gửi từ đóng tàu Hải An	22.403.087	
Các khoản thu nhập khác	30.433.533	5.806.717
Cộng	**6.069.818.838**	**5.806.717**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	4.866.328.074	
Quyết toán hạng mục công trình Bệ máy phát điện		1.328.529
Chi phí do bị phạt vi phạm thuế	358.502.320	6.006.517
Thuế GTGT không được khấu trừ		69.782.611
Chi phí khác	19.791.288	2.000.000
Cộng	**5.244.621.682**	**79.117.657**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Góp vốn vào Công ty con bằng tài sản		1.682.301.259
Nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An		
Phải thu khách hàng	*299.424.433*	
Thuế GTGT được khấu trừ	*810.000*	
Các khoản phải thu khác	*1.070.004*	
Tạm ứng	*2.000.000*	
Nguyên liệu, vật liệu	*26.014.766*	
Các khoản đầu tư dài hạn khác	*1.004.071.500*	
Tài sản cố định	*51.037.477.049*	
Phải trả người bán	*1.693.753.384*	
Vay ngắn hạn	*12.607.734.595*	
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*1.686.833.481*	
Chi phí phải trả	*3.224.362.944*	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*408.910.346*	
Vay dài hạn	*8.000.000.000*	
Thặng dư vốn cổ phần	*19.635.998.922*	
Cổ phiếu quỹ	*36.575.000.000*	
Vốn chủ sở hữu	*44.462.320.000*	
Cộng	**180.665.781.424**	**1.682.301.259**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	480.000.000	355.000.000
Tiền thưởng	201.000.000	105.843.776
Cộng	**681.000.000**	**460.843.776**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ Phần Hàng hải Hà Nội	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ Phần Đóng tàu Hải An	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ Phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ Phần Hải Minh	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ Phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên góp vốn
Công ty TNHH Cảng Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Dịch vụ hàng hải Hải Phòng	Công ty con của Công ty Cổ Phần Hàng hải Hà Nội
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	Công ty liên kết của công ty con

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng hải		
Bán nhà xưởng cho Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	2.206.003.631	
Bán container phế liệu cho Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	49.000.000	
Nhận vay ngắn hạn do sáp nhập	8.377.287.843	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà		
Phải trả tiền điện nước	198.556.199	161.141.908
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng		
Ghi nhận công nợ phải trả do sáp nhập	176.139.593	
Thanh toán tiền cho Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng		276.331.972
Công ty Cổ Phần Hàng hải Hà Nội		
Phải thu tiền thuê kho		298.263.282
Thu hồi công nợ bằng tiền		449.837.827
Công ty TNHH Cảng Hải An		
Nhận lợi nhuận từ Công ty con	1.100.020.974	
Bán nguyên vật liệu cho công ty con	26.014.766	
Phải thu Công ty con phí quản lý khai thác cơ bản	2.936.863.174	7.410.542.637
Phải trả Công ty con tiền phí quản lý và khải thác cảng	2.861.378.565	
Các khoản Công ty con chi hộ	1.515.384.406	456.147.785
Phải thu Công ty con tiền thi công nội thất và bán tài sản cố định		318.978.401
Góp vốn vào Công ty TNHH Cảng Hải An		3.651.552.524

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Vận tải và đại lý vận tải đa phương thức	20.270.825.338	22.427.923.783
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức thanh toán tiền cung cấp dịch vụ	20.750.219.039	21.084.283.963

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức		
Phải thu về cung cấp dịch vụ cảng	1.083.991.802	1.564.008.261
Công ty cổ phần Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng hải		
Phải thu về tiền bán nhà xưởng và cont	2.255.003.631	
Cộng nợ phải thu	**3.338.995.433**	**1.564.008.261**
Công ty TNHH Cảng Hải An		
Phải trả phí dịch vụ khai thác cảng	5.719.750.686	6.363.599.283
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng		
Công nợ sáp nhập	176.139.593	
Công ty cổ phần Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng hải		
Phải trả về dịch vụ đã cung cấp	130.036.113	
Vay ngắn hạn phải trả	8.377.287.843	
Cộng nợ phải trả	**14.403.214.235**	**6.363.599.283**

2. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.3 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.406.931.541				38.406.931.541
Phải thu khách hàng	15.244.877.014				15.244.877.014
Các khoản phải thu khác	304.435.520				304.435.520
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				1.004.071.500	1.004.071.500
Cộng	**53.956.244.075**			**1.004.071.500**	**54.960.315.575**
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.991.122.792				27.991.122.792
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				1.212.290.000	1.212.290.000
Phải thu khách hàng	13.060.506.686				13.060.506.686
Các khoản phải thu khác	220.425.298				220.425.298
Cộng	**41.272.054.776**			**1.212.290.000**	**42.484.344.776**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	8.929.589.767			8.929.589.767
Vay và nợ	21.162.098.698	76.708.883.082		97.870.981.780
Các khoản phải trả khác	439.414.551			439.414.551
Cộng	**30.531.103.016**	**76.708.883.082**		**107.239.986.098**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	6.779.365.039			6.779.365.039
Vay và nợ	12.767.494.455	102.139.955.643		114.907.450.098
Các khoản phải trả khác	491.024.837			491.024.837
Cộng	**20.037.884.331**	**102.139.955.643**		**122.177.839.974**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán,rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.739,18	45,55	23.129,98	16,35
Phải thu khách hàng	549.375,14		468.183,24	
Vay và nợ	(4.699.010,07)		(5.516.969,95)	
Phải trả người bán		(209.500,00)	(9.092,50)	
Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ	**(4.107.895,75)**	**(209.454,45)**	**(5.034.749,23)**	**16,35**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 2.203.654.217 VND (năm trước giảm/tăng 2.506.598.009 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính. Mức độ nhạy cảm

đối với sự biến động của tỷ giá hối đoái năm nay giảm so với năm trước do số dư ngoại tệ các tài sản tài chính tăng và số dư nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ giảm so với năm trước.

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.516.591.144	23.500.000.000
Vay và nợ	(97.870.981.780)	(114.907.450.098)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	**(66.354.390.636)**	**(91.407.450.098)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản tiền gửi có kỳ hạn VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 630.331.823 VND (năm trước giảm/tăng 470.000.000 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự thay đổi của lãi suất năm nay tăng so với năm trước do sự tăng lên của khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 978.709.818 VND (năm trước giảm/tăng 1.149.074.501 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự thay đổi của lãi suất năm nay tăng so số dư các khoản vay giảm.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.406.931.541		27.991.122.792		38.406.931.541	27.991.122.792
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			1.212.290.000	(781.511.200)		430.778.800
Phải thu khách hàng	15.244.877.014		13.060.506.686		15.244.877.014	13.060.506.686
Các khoản cho vay						
Các khoản phải thu khác	304.435.520		219.053.113		175.664.563	219.053.113
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.004.071.500	(136.718.700)			867.352.800	
Cộng	**54.960.315.575**	**(136.718.700)**	**42.482.972.591**	**(781.511.200)**	**54.694.825.918**	**41.701.461.391**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	97.870.981.780	114.907.450.098	21.162.098.698	12.767.494.455
Phải trả người bán	8.929.589.767	6.779.365.039	8.929.589.767	6.779.365.039
Các khoản phải trả khác	439.414.551	491.024.837	439.414.551	491.024.837
Cộng	**107.239.986.098**	**122.177.839.974**	**30.531.103.016**	**20.037.884.331**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính..

- Giá trị hợp lý của phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thu Hằng	Phạm Thị Hồng Nhung	Vũ Ngọc Sơn

M.S.D.N: 0103818809 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI